



Số: 1790/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2022
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.


Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm
2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào
ngày 28/10/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công
bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý III/2022.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1790/KVN-TC

Date: 28/10/2022

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Parent company's financial statements 3rd Quarter of 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.


Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 3rd
Quarter of 2022

This information was posted on PV GAS website on 28th October 2022 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention:

- As above; 
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Attachment:

- Parent company's Financial
statements 3Q2022.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT




Pham Dang Nam

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

SẾ
ÔNG
ET
OÍ
SÍ
TE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.437.193.707.483	49.091.115.036.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.535.627.657.998	3.427.433.244.185
1. Tiền	111		1.780.627.657.998	1.227.433.244.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.755.000.000.000	2.200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25.336.473.735.678	23.636.473.735.678
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.336.473.735.678	23.636.473.735.678
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.235.317.612.501	18.231.042.809.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.944.279.364.972	11.796.016.152.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		221.820.965.531	401.634.376.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.988.045.583.254	6.952.745.189.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(918.828.301.256)	(919.352.908.682)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.197.233.432.208	2.817.239.128.002
1. Hàng tồn kho	141		2.257.553.245.729	2.877.558.941.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(60.319.813.521)	(60.319.813.521)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.132.541.269.098	978.926.118.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	76.707.417.415	45.587.783.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.015.886.670.097	908.833.861.714
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	39.947.181.586	24.504.473.870
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		28.273.170.863.369	27.914.966.526.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.184.923.427	181.841.313.340
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		68.293.112.642	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		73.891.810.785	111.502.911.247
II. Tài sản cố định	220		15.449.290.224.882	16.492.141.315.177
1. TSCĐ hữu hình	221	11	15.118.828.424.272	16.149.612.942.634
- Nguyên giá	222		52.521.406.961.932	51.488.945.135.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.402.578.537.660)	(35.339.332.192.726)
2. TSCĐ vô hình	227	12	330.461.800.610	342.528.372.543
- Nguyên giá	228		524.010.870.170	502.441.897.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193.549.069.560)	(159.913.525.263)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.230.614.867.408	4.827.037.345.480
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.230.614.867.408	4.827.037.345.480
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.045.722.716.617	3.076.465.227.009
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.603.294.844.342	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(842.032.127.725)	(770.864.844.624)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.405.358.131.035	3.337.481.325.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.405.358.131.035	3.337.481.325.308
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		82.710.364.570.852	77.006.081.562.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		25.836.056.446.199	25.640.186.576.813
I. Nợ ngắn hạn	310		14.600.428.754.150	15.997.523.928.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.105.548.696.746	6.442.011.903.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.847.274.949	88.309.641.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	867.688.679.841	510.125.590.836
4. Phải trả người lao động	314		229.638.423.813	226.955.822.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.550.736.677.607	3.838.542.869.241
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.179.804.729.752	2.586.744.727.639
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	908.839.989.018	1.263.967.454.286
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	-	475.440.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		686.324.282.424	565.425.918.272
II. NỢ DÀI HẠN	330		11.235.627.692.049	9.642.662.648.668
1. Phải trả dài hạn khác	337		5.897.662.624	6.286.828.159
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	8.906.987.459.317	7.505.900.592.677
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.320.158.548.930	2.126.788.506.654
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.584.021.178	3.686.721.178
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		56.874.308.124.653	51.365.894.985.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	56.874.308.124.653	51.365.894.985.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.732.575.434.646	11.224.162.295.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.353.802.401.996	2.764.914.754.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.378.773.032.650	8.459.247.541.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		82.710.364.570.852	77.006.081.562.544

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



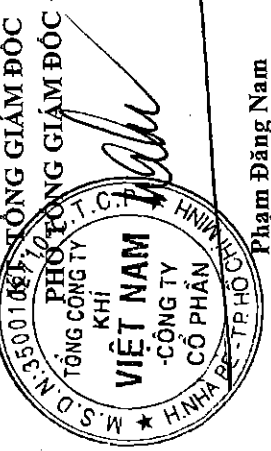
Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	22.740.002.393.454	17.850.816.205.364	75.533.502.874.626	56.890.285.897.884
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		22.740.002.393.454	17.850.816.205.364	75.533.502.874.626	56.890.285.897.884
4. Giá vốn hàng bán	11	26	18.682.492.534.035	14.696.961.556.965	60.102.393.314.054	47.212.803.978.840
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.057.509.859.419	3.153.854.648.399	15.431.109.560.572	9.677.481.919.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	572.914.748.831	523.916.723.890	1.190.766.886.864	987.885.625.951
7. Chi phí tài chính	22	28	180.704.177.149	118.343.187.667	553.845.618.028	368.276.027.075
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		66.097.613.508	85.448.844.440	238.326.757.672	207.167.029.027
8. Chi phí bán hàng	25	29	468.807.164.871	337.708.258.643	1.314.858.867.809	1.047.804.607.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	128.690.734.369	107.227.256.365	509.720.825.658	763.755.104.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.852.222.531.861	3.114.492.669.614	14.243.451.135.941	8.485.531.806.542
11. Thu nhập khác	31	32	41.505.185.213	3.078.282.074	68.286.948.792	32.017.744.828
12. Chi phí khác	32	33	23.220.587.688	1	26.538.889.998	549.490.962
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.284.597.525	3.078.282.073	41.748.058.794	31.468.253.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.870.507.129.386	3.117.570.951.687	14.285.199.194.735	8.517.000.060.408
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	729.291.268.031	595.170.010.943	2.796.596.484.673	1.744.269.862.919
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.141.215.861.355	2.522.400.940.744	11.488.602.710.062	6.772.730.197.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.603	1.263	5.945	3.483

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Công Luận

Nguyễn Công Luận

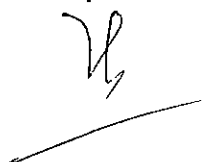
Phạm Đăng Nam

Đặng Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.285.199.194.735	8.517.000.060.408
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.101.186.509.876	2.211.266.727.648
Các khoản dự phòng	03	264.012.717.951	282.572.105.852
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	157.418.593.599	(30.952.486.139)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.106.697.744.254)	(794.452.664.033)
Chi phí lãi vay	06	238.326.757.672	207.167.029.027
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.939.446.029.579	10.392.600.772.763
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(192.034.518.308)	(4.446.024.323.082)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	620.005.695.794	(701.997.328.879)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.125.240.133.569)	3.987.623.970.801
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(1.098.996.440.114)	(1.377.499.684.068)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(330.474.878.862)	(169.702.028.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.527.230.826.221)	(1.565.465.623.797)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(144.590.031.420)	(109.975.805.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.140.884.896.879	6.009.559.949.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.396.287.139.907)	(3.325.169.625.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.415.772.135.731)	(30.126.473.735.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.715.772.135.731	28.445.772.135.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.424.772.709)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.102.302.058.627	758.939.550.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.034.409.853.989)	(4.246.931.675.575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.227.035.729.001	5.468.056.285.625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(490.518.000.000)	(483.169.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.741.850.000.000)	(5.498.507.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.005.332.270.999)	(513.620.414.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.101.142.771.891	1.249.007.859.676
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.427.433.244.185	2.737.279.719.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7.051.641.922	(3.925.694.109)
Tiền tồn cuối kỳ	70	7.535.627.657.998	3.982.361.884.677

LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 1.385 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	2.109.054.482	2.025.965.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.778.518.603.516	838.901.077.392
- Tiền đang chuyển	-	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	5.755.000.000.000	2.200.000.000.000
Cộng :	7.535.627.657.998	3.427.433.244.185

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị gốc	Giá trị	Giá trị gốc
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	25.336.473.735.678	25.336.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678
Cộng :	25.336.473.735.678	25.336.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	10.860.960.064.881	10.449.560.753.870
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.545.347.191.033	1.963.751.227.988
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.746.074.879.743	1.714.062.590.896
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	940.993.483.707	997.191.333.962
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	675.825.298.038	1.090.273.646.515
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	617.548.267.113	388.492.425.466
+CTCP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	510.920.462.823	597.838.774.785
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	544.359.489.722	641.923.712.397
+Tổng Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	337.386.339.001	330.013.157.891
+Công ty CP năng lượng Vietpetrol	330.690.239.087	216.806.943.075
+Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	362.561.662.833	182.113.356.661
+Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	133.949.011.876	159.532.823.980
+VITOL ASIA PTE LTD	-	782.888.868.080
+Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần (PV Oil)	301.071.010.565	118.715.693.627
+Tổng Cty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	113.140.564.847	127.262.332.169
+Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	267.328.803.924	265.276.514.532
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	719.188.099.980	-
+BGN INT DMCC	716.025.294.390	-
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	265.483.933.373	197.702.572.535
+Công ty cổ phần dầu khí Epic	137.374.157.217	136.075.541.759
+DN tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	187.654.246.181	148.016.495.804
+Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	228.860.050.403	154.951.720.403
+CTCP Thương mại dầu khí An Dương	179.177.579.025	236.671.021.345
- Phải thu các khách hàng khác	1.083.319.300.091	1.346.455.398.481
Cộng :	11.944.279.364.972	11.796.016.152.351
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(918.828.301.256)	(919.352.908.682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí (PV Power), Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	6.083.518.200.983	6.088.852.797.492
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	333.709.185.964	329.761.958.689
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	123.692.858.503	87.005.096.004
Cộng :	6.988.045.583.254	6.952.745.189.989

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	67.193.821.515	-	67.718.428.941	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	72.951.589.254	397.125.357.804	72.951.589.254
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	1.242.564.922.737	864.064.582.786	1.007.742.182.678	629.241.842.727
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.140.847.217	32.760.241.069	121.258.112.949	40.877.506.801
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	1.888.604.714.365	969.776.413.109	1.662.423.847.464	743.070.938.782

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	666.697.863.100	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	711.682.195.017	(60.319.813.521)	702.789.501.664	(60.319.813.521)
- Công cụ, dụng cụ :	2.299.703.812	-	6.366.724.710	-
- Chi phí SXKD dở dang :	65.781.563.676	-	2.628.750.986	-
- Thành phẩm :	91.639.571.255	-	94.200.262.996	-
- Hàng hóa :	690.385.489.808	-	1.525.613.419.247	-
- Hàng gửi đi bán :	29.066.859.061	-	62.264.607.724	-
Cộng :	2.257.553.245.729	(60.319.813.521)	2.877.558.941.523	(60.319.813.521)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	8.341.087.293	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	31.258.729.539	17.555.016.189
- Các loại thuế khác	347.364.754	2.531.897.681
Cộng	39.947.181.586	24.504.473.870

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
- Chi phí mua bảo hiểm	16.284.252.567	8.666.627.191
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	51.249.172.948	21.700.984.199
- Các khoản khác	9.173.991.900	15.220.171.638
Cộng :	76.707.417.415	45.587.783.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1.1. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. diện vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	5.459.164.540.993	1.395.741.631.922	260.685.960.077	361.271.147.678	44.012.081.854.690	51.488.945.135.360
Tăng trong kỳ	15.543.221.933	14.750.323.206	14.256.666.126	19.279.088.625	973.389.745.009	1.037.219.044.899
Mua sắm mới	15.543.221.933	14.750.323.206	14.256.666.126	19.019.713.125	16.493.051.233	80.062.975.623
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	-	-	-	-	956.446.693.776	956.446.693.776
Tăng khác	-	-	-	259.375.500	450.000.000	709.375.500
Giảm trong năm	450.000.000	553.571.400	1.164.455.276	2.216.563.151	372.628.500	4.757.218.327
Thanh lý, nhượng bán	-	553.571.400	1.164.455.276	2.020.187.651	372.628.500	4.110.842.827
Điều chỉnh và khác	450.000.000	-	-	196.375.500	-	646.375.500
Số dư tại 30/09/2022	5.474.257.762.926	1.409.938.383.728	273.778.170.927	378.333.673.152	44.985.098.971.199	52.521.406.961.932
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	4.239.156.550.388	936.057.073.715	160.681.385.523	309.926.909.938	29.693.510.273.162	35.339.332.192.726
Tăng trong kỳ	267.267.007.808	78.427.224.646	11.454.795.497	30.057.451.097	1.680.622.028.212	2.067.828.507.260
Trích vào chi phí trong năm	267.232.396.787	78.427.224.646	11.454.795.497	30.036.420.551	1.680.172.028.212	2.067.322.865.693
Điều chỉnh và khác	34.611.021	-	-	21.030.546	450.000.000	505.641.567
Giảm trong năm	450.000.000	553.571.400	1.164.455.276	2.039.418.771	374.716.879	4.582.162.326
Thanh lý, nhượng bán	450.000.000	553.571.400	1.164.455.276	2.018.646.003	372.628.500	4.559.301.179
Điều chỉnh và khác	-	-	-	20.772.768	2.088.379	22.861.147
Số dư tại 30/09/2022	4.505.973.558.196	1.013.930.726.961	170.971.725.744	337.944.942.264	31.373.757.584.495	37.402.578.537.660
GTCL tại 01/01/2022	1.220.007.990.605	459.684.558.207	100.004.574.554	51.344.237.740	14.318.571.581.528	16.149.612.942.634
GTCL tại 30/09/2022	968.284.204.750	396.007.656.767	102.806.445.183	40.388.730.888	13.611.341.386.704	15.118.828.424.272

VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	286.158.172.000	214.011.659.729	2.272.066.077	502.441.897.806
Tăng trong kỳ	-	22.088.972.364	-	22.088.972.364
Mua trong năm	-	22.088.972.364	-	22.088.972.364
Giảm trong năm	-	520.000.000	-	520.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	520.000.000	-	520.000.000
Số dư tại 30/09/2022	286.158.172.000	235.580.632.093	2.272.066.077	524.010.870.170
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	4.371.145.093	154.643.020.679	899.359.491	159.913.525.263
Tăng trong kỳ	249.708.573	33.448.266.859	457.568.865	34.155.544.297
Khấu hao trong năm	249.708.573	32.563.015.877	457.568.865	33.270.293.315
Tăng khác	-	885.250.982	-	885.250.982
Giảm trong năm	-	520.000.000	-	520.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	520.000.000	-	520.000.000
Số dư tại 30/09/2022	4.620.853.666	187.571.287.538	1.356.928.356	193.549.069.560
GTCL tại 01/01/2022	281.787.026.907	59.368.639.050	1.372.706.586	342.528.372.543
GTCL tại 30/09/2022	281.537.318.334	48.009.344.555	915.137.721	330.461.800.610

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	5.187.409.433.268	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	842.642.435.314	785.001.528.854
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	12.958.532.872	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	-	505.474.891.100
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.066.035.177	29.897.925.746
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	3.808.753.827.657	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	258.188.319.220	195.624.925.999
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.350.533.195	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
- Các công trình khác	43.205.434.140	34.269.555.560
Cộng :	5.230.614.867.408	4.827.037.345.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	189.140.488.100	206.166.408.900	265.920.290.200
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.386.225.000.000	837.605.785.000	1.518.030.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	196.664.800.000	127.902.365.221	204.668.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.043.008.457.830	1.858.375.690.000	1.113.692.580.114
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	535.248.000.000	481.819.822.512	455.868.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	43.448.527.347	51.000.000.000	42.391.634.146
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	40.424.772.709	40.424.772.709	-	-
Cộng:		3.603.294.844.342	3.434.160.045.986	3.562.870.071.633	3.600.571.104.460

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 815.367.232.170 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 7.551.472.653 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	38.886.577.098	58.000.000.000	40.426.631.116
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	431.973.685.500	226.460.000.000	440.789.475.000
Cộng:	284.460.000.000	470.860.262.598	284.460.000.000	481.216.106.116

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.113.422.902 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.633.855.258	8.326.247.854
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.275.000.000	7.500.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	31.612.008.501	32.864.312.825
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	4.430.133.803	5.911.123.427
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	151.230.714.765	-
- Vò bình Gas	528.085.775.190	449.153.364.117
- Tiền thuê KS Dầu khí	12.864.000.000	13.728.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	68.384.008.325	36.326.968.113
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	11.587.893.893	63.733.416.413
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	3.475.282.096.689	2.613.817.321.499
- Chi phí quảng cáo	39.749.461.301	44.055.630.529
- Chi phí khác	47.910.749.355	41.752.506.576
Cộng	4.405.358.131.035	3.337.481.325.308

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn:	6.722.755.768.575	6.722.755.768.575	5.780.240.626.331	5.780.240.626.331
+ Petredec International Pte Ltd.	370.287.011.527	370.287.011.527	-	-
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	58.584.481.636	58.584.481.636	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	556.008.880.351	556.008.880.351	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	2.109.189.892.927	2.109.189.892.927	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	69.943.201.136	69.943.201.136	122.240.604.869	122.240.604.869
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	1.360.183.429.500	1.360.183.429.500	781.876.701.600	781.876.701.600
+ BGN INT DMCC	753.731.407.974	753.731.407.974	-	-
+ GYXIS CORPORATION	654.545.173.046	654.545.173.046	-	-
+ ONGC VIDESH LIMITED	14.811.697.915	14.811.697.915	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Rosneft Vietnam B.V.	730.491.728	730.491.728	320.451.571.289	320.451.571.289
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	774.740.100.835	774.740.100.835	-	-
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	769.886.501.000	769.886.501.000
- Phải trả cho các đối tượng khác:	382.792.928.171	382.792.928.171	661.771.277.259	661.771.277.259
Cộng:	7.105.548.696.746	7.105.548.696.746	6.442.011.903.590	6.442.011.903.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	485.621.116.966	6.244.455.004.529	5.902.334.623.240	827.741.498.255
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.049.188.187	1.753.261.012.958	1.665.264.290.434	130.045.910.711
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	1.207.519.643.032	1.207.519.643.032	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	375.694.175.087	389.106.140.437	(30.966.981.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.770.064.982	2.808.038.529.597	2.527.230.826.221	729.577.768.358
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.529.484.795)	15.892.713.111	13.708.180.184	(344.951.868)
- Thuế thu nhập cá nhân	16.935.757.249	74.716.994.063	88.114.964.977	3.537.786.335
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.368.167.532	9.314.936.681	11.373.577.955	309.526.258
Cộng :	485.621.116.966	6.244.458.004.529	5.902.337.623.240	827.741.498.255
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	133.969.438.004	42.049.188.187		
- Thuế TNDN	729.577.768.358	448.770.064.982		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.537.786.335	16.935.757.249		
- Các loại thuế khác	603.687.144	2.370.580.418		
Cộng	867.688.679.841	510.125.590.836		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	3.063.260.261.386	3.411.809.653.868
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	152.702.768.024	8.688.690.626
- Chi phí lãi vay phải trả	139.101.311.442	132.481.056.741
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	63.102.085.116	69.802.603.164
- Trích trước chi phí XD/CB	2.026.665.159	2.301.657.081
- Chi phí quảng cáo	72.423.892.490	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	-	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	58.119.693.990	48.571.871.311
Cộng	3.550.736.677.607	3.838.542.869.241

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	87.087.362.812	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	30.490.777.504	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	764.585.521.683	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	11.853.156.605
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.676.327.019	47.380.845.991
Cộng :	908.839.989.018	1.263.967.454.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	475.440.000.000	475.440.000.000
Cộng:	-	-	475.440.000.000	475.440.000.000

22. VAY DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	8.906.987.459.317	8.906.987.459.317	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677
Cộng	8.906.987.459.317	8.906.987.459.317	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 174.174.024 USD.
- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	111.019.109.189	333.057.327.567	166.528.663.782
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.183.794.308.361	197.299.051.394	591.897.154.182	394.598.102.785
Mizuho Bank	2.450.826.179.928	612.706.544.982	1.838.119.634.946	-
Taipei Bank	1.682.323.429.289	156.456.098.808	469.368.296.424	1.056.499.034.058
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	895.659.605.952	127.951.372.279	383.854.116.837	383.854.116.836
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	45.226.655.731	135.679.967.193	113.066.639.242
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	134.981.153.954	44.993.717.984	89.987.435.970	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	330.964.883.826	992.894.651.478	330.964.883.825
Cộng	8.906.987.459.317	1.626.617.434.193	4.834.858.584.597	2.445.511.440.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế		Cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm nay		chưa phân phối năm trước	chưa phân phối năm nay	Lợi nhuận sau thuế trước	Lợi nhuận sau thuế nay	
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703	8.593.226.953.290	8.593.226.953.290
- Lợi nhuận trong năm				7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)			
- Phân loại								
- Trích lập quỹ			2.194.300.000.000	(2.194.300.000.000)				
- Chia cổ tức			(5.741.850.000.000)	(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(146.213.641.152)	(146.213.641.152)	(140.806.595.361)	(287.020.236.513)		(287.020.236.513)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý			(2.426.787.188)	(2.426.787.188)		(2.426.787.188)		(2.426.787.188)
- Điều chỉnh khác			10.747.542.270	10.747.542.270	6.827.183.169	17.574.725.439		17.574.725.439
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
- Tăng vốn trong năm nay					11.488.602.710.062	11.488.602.710.062		11.488.602.710.062
- Lãi trong năm nay				8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)			
- Phân loại								
- Trả cổ tức				(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)		(5.741.850.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(152.072.544.404)	(109.829.677.412)	(261.902.221.816)		(261.902.221.816)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.629.423.813)		(2.629.423.813)		(2.629.423.813)
- Điều chỉnh khác				26.192.074.489		26.192.074.489		26.192.074.489
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.353.802.401.996	11.378.773.032.650	56.874.308.124.653	11.378.773.032.650	56.874.308.124.653

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%
 - Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	30/09/2022	01/01/2021
Ngoại tệ các loại :		
- USD	25.189.086,62	4.422.827,08
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	22.684.267.265.601	17.764.781.704.108	75.343.699.747.352	56.687.695.262.044
- Doanh thu cho thuê văn phòng	19.555.137.825	14.460.975.292	54.253.407.114	44.969.362.789
- Doanh thu khác	36.179.990.028	71.573.525.964	135.549.720.160	157.621.273.051
Cộng	22.740.002.393.454	17.850.816.205.364	75.533.502.874.626	56.890.285.897.884

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	18.655.427.661.766	14.676.723.493.082	60.016.972.223.079	47.143.362.625.536
- Giá vốn cho thuê văn phòng	10.388.195.635	6.605.276.394	26.293.436.717	22.591.365.804
- Giá vốn khác	16.676.676.634	13.632.787.489	59.127.654.258	46.849.987.500
Cộng	18.682.492.534.035	14.696.961.556.965	60.102.393.314.054	47.212.803.978.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.278.816.761	288.209.627.847	864.539.561.578	676.742.318.271
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	199.609.469.557	121.140.000.000	241.709.724.324	138.771.579.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.026.462.513	114.567.096.043	84.517.600.962	172.371.728.680
Cộng	572.914.748.831	523.916.723.890	1.190.766.886.864	987.885.625.951

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	66.097.613.508	85.448.844.440	238.326.757.672	207.167.029.027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.606.563.641	32.894.343.227	241.936.194.561	41.203.641.074
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	71.167.283.101	85.532.591.313
- Chi phí tài chính khác	-	-	2.415.382.694	34.372.765.661
Cộng	180.704.177.149	118.343.187.667	553.845.618.028	368.276.027.075

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	319.048.087.837	204.901.693.498	920.056.021.182	696.847.259.179
- Chi phí quảng cáo	128.109.054.803	52.292.161.486	328.844.346.324	231.298.896.723
- Các khoản chi phí bán hàng khác	21.650.022.231	80.514.403.659	65.958.500.303	119.658.451.288
Cộng	468.807.164.871	337.708.258.643	1.314.858.867.809	1.047.804.607.190

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	-	-	107.958.386.671	247.951.413.230
- Chi an sinh xã hội	14.781.687.200	3.320.000.000	59.696.448.064	41.316.450.274
- Các khoản dự phòng	(199.564.753)	-	(524.607.426)	(562.318.868)
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	-	38.624.500.000	2.901.886.876	192.624.500.000
- Chi phí tiền lương	26.484.781.191	24.348.907.652	92.454.274.131	105.197.358.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.896.494.113	14.008.172.124	42.382.371.792	39.163.445.558
- Chi phí thuê văn phòng	8.509.653.696	8.570.311.738	25.863.060.240	25.923.718.282
- Các khoản chi phí QLDN khác	65.217.682.922	18.355.364.851	178.989.005.310	112.140.537.688
Cộng	128.690.734.369	107.227.256.365	509.720.825.658	763.755.104.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	17.123.250.000.104	13.179.073.753.513	55.051.587.461.118	42.555.755.074.519
- Chi phí nhân công	197.484.843.187	165.734.776.216	673.148.948.113	690.032.854.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	711.377.100.883	744.559.969.882	2.101.186.509.876	2.211.266.727.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.247.878.489.101	1.052.528.572.362	4.101.050.088.414	3.567.309.033.936
Cộng	19.279.990.433.275	15.141.897.071.973	61.926.973.007.521	49.024.363.690.218

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	220.000.000	-	249.850.000	210.454.545
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	8.714.922	-	24.482.928.305	26.296.812.918
- Thu nhập khác	41.276.470.291	3.078.282.074	43.554.170.487	5.510.477.365
Cộng	41.505.185.213	3.078.282.074	68.286.948.792	32.017.744.828

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.289.539	-	53.055.076	14.642.240
- Chi phí khác	23.202.298.149	1	26.485.834.922	534.848.722
Cộng	23.220.587.688	1	26.538.889.998	549.490.962

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.870.507.129.386	3.117.570.951.687	14.285.199.194.735	8.517.000.060.408
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	199.609.469.557	121.140.000.000	241.709.724.324	138.771.579.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.670.897.659.829	2.996.430.951.687	14.043.489.470.411	8.378.228.481.408
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	729.291.268.031	595.170.010.943	2.796.596.484.673	1.744.269.862.919
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	729.291.268.031	595.170.010.943	2.796.596.484.673	1.744.269.862.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2022

CHỈ TIÊU	Quý III/2022	Quý III/2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	3.141.215.861.355	2.522.400.940.744	125%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý III/2022 tăng 25% (tương ứng tăng 618 tỷ đồng) so với Quý III/2021 là do :

- + Giá dầu Brent bình quân Quý III/2022 (100,84USD/thùng) tăng 27,33USD/thùng so với Quý III/2021 (73,51 USD/thùng) tương ứng tăng 37%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.
- + Giá CP bình quân Quý III/2022 (676,67USD/Tấn) tăng 5% so với Quý III/2021 (647,5USD/Tấn) tương ứng tăng 29USD/Tấn, làm cho lợi nhuận của LPG tăng tương ứng.
- + Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý III/2022 giảm 12% so với Quý III/2021.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.689.732.648.163	2.039.645.340.473
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	8.039.154.125.352	5.911.850.550.721
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.411.184.847.224	2.401.047.563.866
Công ty CP CNG Việt Nam	3.136.487.933	21.845.452.641
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.784.575.079.234	1.675.435.311.328
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.521.633.977.690	3.575.594.854.526
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.385.569.959.117	2.260.708.847.715
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.496.281.770.006	486.067.770.465
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	441.088.321.042	426.337.765.166
Liên doanh Vietsopetro	107.972.688.356	154.759.034.928
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	326.888.432.468	76.800.483.523
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	39.120.604.653	34.899.050.685
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26.611.341.036	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.219.739.364	9.382.692.719
	26.281.170.021.638	19.074.374.718.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	113.625.000.000	90.900.000.000
Công ty CP CNG Việt Nam	15.120.000.000	30.240.000.000
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	5.618.034.300	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	26.447.368.500	17.631.579.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	80.899.321.524	-
	241.709.724.324	138.771.579.000

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	17.503.535.510.976	14.331.327.817.994
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.127.916.776	5.431.071.693
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.681.180.900.756	3.356.719.737.275
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	720.937.564.924	639.828.630.469
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	478.173.543.723	598.419.232.235
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	385.584.687.999	503.895.494.442
Liên doanh Vietsopetro	682.229.175.723	394.471.274.869
Tổng công ty bảo hiểm PVI	102.620.876.485	112.054.706.829
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.765.087.394	5.272.546.449
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	10.595.036.769	2.162.606.137
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.485.626.517	10.323.929.652
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	7.858.077.386	7.736.151.905
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	6.101.745.665	3.115.971.411
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	16.045.981.526	14.018.946.613
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	35.257.472.000	1.907.544.000
	24.640.499.204.619	19.986.685.661.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	133.949.011.876	159.532.823.980
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.746.074.879.743	1.714.062.590.896
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	675.825.298.037	1.090.273.646.515
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	544.359.489.722	641.923.712.397
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.486.340.674.740	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	337.386.339.001	330.013.157.891
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	113.140.564.847	127.278.832.169
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	301.269.910.996	119.015.926.892
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	40.000.369.396	42.824.781.520
Liên doanh Vietsopetro	19.850.800.893	16.020.790.367
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28.520.181.635	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	11.263.177.157	25.453.339.903
	<u>6.437.980.698.043</u>	<u>7.227.342.164.480</u>

Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các bên liên quan khác		
Liên doanh Vietsopetro	-	154.519.338.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	51.514.955.821	103.777.990.516
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	-	1.165.014.668
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	44.781.105.639	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	12.045.363.640	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.752.740.741	-
	<u>110.094.165.841</u>	<u>261.054.839.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	111.093.340.601	832.348.541.820
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	14.342.214.601	11.248.168.357
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	3.477.229.774	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.353.426.124	6.761.372.118
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.210.752.272.387	1.364.868.608.904
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	50.121.811.186	53.097.029.622
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	19.199.359.072
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
	<u>1.842.719.502.611</u>	<u>2.736.102.287.831</u>

Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	1.353.758.785	38.918.859.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.109.204.973.580	2.387.845.437.216
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.197.975.245	-
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.550.068.876	2.181.371.912
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	556.008.880.351	847.409.271.143
Liên doanh Vietsopetro	59.897.302.240	138.521.387.442
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	69.943.201.136	126.596.550.682
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	121.616.258.588	56.189.972.671
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.446.215.486	2.584.273.891
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2.475.109.049	5.720.997.084
Trường Cao Đẳng Dầu khí	14.705.696.000	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	6.242.500.840	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	1.330.438.389	-
	<u>2.949.855.396.425</u>	<u>3.612.581.042.257</u>

Phải trả, phải nộp khác

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	30.490.777.504	163.204.776.065
	<u>30.490.777.504</u>	<u>163.204.776.065</u>

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.623.895.156.153	2.109.745.264.552
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.985.314.112	8.053.692.787
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.927.797.151	16.556.265.337
Tổng công ty cổ phần Vận Tải Dầu Khí (PVTrans)	2.350.239.361	-
	<u>1.669.158.506.777</u>	<u>2.134.355.222.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.700.000.000.000	1.200.000.000.000

Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	270.656.824.838	-

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



KẾT TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam